

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3681 /QĐ-UBND

Đông Hưng, ngày 20 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai Quyết toán Ngân sách năm 2021  
của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đông Hưng khóa XX kỳ họp thứ tư về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính KH huyện tại văn bản số 139/TCKH ngày 19/7/2022 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2021,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Đông Hưng. (Theo các biểu đính kèm quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các phó CT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, phòng TC-KH. *m*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



**Tô Xuân Thức**

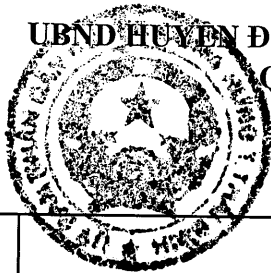


## CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>764.713,0</b>	<b>1.200.764,2</b>	<b>436.051,2</b>	<b>157,0</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp</b>	<b>160.164,0</b>	<b>291.949,0</b>	<b>131.785,0</b>	<b>182,3</b>
	Thu Ngân sách huyện hưởng 100%	75.364,0	155.235,5	79.871,5	206,0
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân	84.800,0	136.713,5	51.913,5	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>604.549,0</b>	<b>864.732,7</b>	<b>260.183,7</b>	<b>143,0</b>
	- Bổ sung cân đối ngân sách	537.620,0	540.067,0	2.447,0	100,5
	- Bổ sung có mục tiêu	66.929,0	324.665,7	257.736,7	485,1
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>8.072,5</b>	<b>8.072,5</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>36.010,0</b>	<b>36.010,0</b>	
<b>B</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>764.713,0</b>	<b>1.180.789,3</b>	<b>416.076,3</b>	<b>154,4</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>764.713,0</b>	<b>871.329,6</b>	<b>106.616,6</b>	<b>113,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển	123.300,0	187.543,0	64.243,0	152,1
2	Chi thường xuyên	634.536,0	683.786,6	49.250,6	107,8
3	Dự phòng NS	6.877,0		-6.877,0	0,0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>		<b>248.601,9</b>	<b>248.601,9</b>	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		1.056,4	1.056,4	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		247.545,5	247.545,5	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>		<b>60.857,8</b>	<b>60.857,8</b>	



UBND HUYỆN ĐÔNG HƯNG

BIỂU SỐ 97/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA ĐB</b>	<b>300.520</b>	<b>105.117</b>	<b>510.980</b>	<b>336.031</b>	<b>170,0</b>	<b>319,7</b>
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>300.520</b>	<b>105.117</b>	<b>466.897</b>	<b>291.949</b>	<b>155,4</b>	<b>277,7</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>300.520</b>	<b>105.117</b>	<b>466.897</b>	<b>291.949</b>	<b>155,4</b>	<b>277,7</b>
<b>1</b>	Thu tư DNNN địa phương			2			
<b>2</b>	Thu từ khu vực ngoài QĐ	76.430	58.560	124.476	124.230	162,9	212,1
	Thuế GTGT	61.500	46.800	101.093	101.082		
	Thuế TNDN	14.700	11.760	23.196	23.144		
	Thuế KT tài nguyên	200		184			
	Thuế tiêu thụ ĐB	30		4	4		
<b>3</b>	Lệ phí trước bạ	32.000	29.100	35.795	35.795	111,9	123,0
<b>4</b>	Thu phí, lệ phí	4.700	1.560	6.561	2.268	139,6	145,4
<b>5</b>	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			45	45		
<b>6</b>	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800		1.754	1.754	97,4	
<b>7</b>	Tiền thuê đất	5.000	2.810	17.150	15.537	343,0	552,9
<b>8</b>	Thu tiền SD đất	160.000	4.237	190.301	30.047	118,9	
<b>9</b>	Thuế thu nhập cá nhân	10.500	4.600	14.697	12.488	140,0	271,5
<b>10</b>	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	40		51		127,8	
<b>11</b>	Thu khác của NS	4.400	900	14.484	8.205	329,2	911,6
<b>12</b>	Thu tại xã	2.300		6.555	6.555	285,0	
<b>13</b>	Thu xử số kiến thiết	3.350	3.350	3.509	3.509	104,7	104,7
<b>14</b>	Thu dân góp XDCSHT			51.519	51.519		
<b>B</b>	<b>Thu kết dư</b>			<b>8.073</b>	<b>8.073</b>		
<b>C</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>36.010</b>	<b>36.010</b>		
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>						



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội Đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

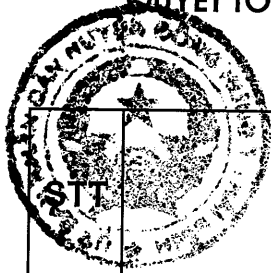
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp	Ngân sách xã	
	<b>Tổng chi ngân sách huyện</b>	764.713	548.051	216.662	1.180.788	727.170	453.618	154,4	132,7	209,4
A	<b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>	764.713	548.051	216.662	871.329	575.836	295.493	113,9	105,1	136,4
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	78.805	55.118	23.687	188.012	83.574	104.438	238,6	151,6	440,9
*	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	75.076	51.389	23.687	187.612	83.174	104.438	249,9	161,9	440,9
	<i>Trong đó: Chi giáo dục đào tạo</i>	0			43.771	7.555	36.216			
*	<b>Chi sửa chữa lớn</b>	3.729	3.729			0				
*	<b>Chi đầu tư cho vay các ĐTCS</b>				400	400				
2	<b>Chi thường xuyên</b>	678.179	487.364	190.815	683.317	492.262	191.055	100,8	101,0	100,1
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Chi giáo dục đào tạo</i>	343.457	341.111	2.346	352.305	349.369	2.936			
3	<b>Đặt phòng ngân sách</b>	6.877	4.717	2.160	0					
*	<b>Nguồn TK để thực hiện CCTL</b>	852	852		0					
B	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	0			248.602	104.259	144.342			
*	<b>Chi các chương trình MTQG</b>				1.056,4	1.056,4	0,0			
	<i>Chương trình MTQG phát triển</i>									
1	<i>HTKTXH(00393)</i>				61,7	61,7				
	<i>Chương trình MTQG dạy nghề tạo động nông thôn(00394)</i>				994,7	994,7				
2	<i>Chương trình MTQG dạy nghề tạo động nông thôn(00394)</i>				994,7	994,7				
*	<b>Các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>				247.545,1	103.202,7	144.342			
1	<i>Quà tân binh nhập ngũ</i>				720,0	720	0			
2	<i>Cấp KP NVS từ nguồn thu hồi TLP 2020</i>				174,8	175	0			
3	<i>Mô hình HTX Đông Tân</i>				858,9	859	0			
4	<i>KP bầu cử QH HĐND</i>				6.556,0	2.346	4.210			
5	<i>Nâng bậc lương GD + Biên chế mới</i>				16.533,0	16.533	0,0			
6	<i>BS SNGT từ quỹ bảo trì đường bộ</i>				988,5	989	0			
7	<i>Hỗ trợ vụ đông năm 2021</i>				780,0	780	0			
8	<i>Hỗ trợ mô hình khoai tây xã mê Linh</i>				566,4	566	0			
9	<i>Kinh phí an toàn giao thông</i>				440,0	245	195			
10	<i>Nghị định 86/NĐ-CP</i>				636,2	636	0			
11	<i>Tập huấn cán bộ CC</i>				45,0	45	0			
12	<i>Quy hoạch vùng huyện + QH Thị trấn</i>				469,0	469	0			
13	<i>CL tăng thêm theo Nghị định 20/NĐ-CP</i>				10.177,4	10.177	0			
14	<i>Trợ cấp Nghị định 108/NĐ-CP</i>				1.410,3	875	536			
15	<i>Tiền điện hộ nghèo</i>				2.359,8	2.360	0			
16	<i>Hỗ trợ tổ tự quản</i>				1.414,0	40	1.374			
17	<i>HT kinh phí phòng chống dịch Covid 19</i>				1.155,0	0	1.155			
18	<i>Hỗ trợ người dân khó khăn dịch COVID</i>				365,3	291	74			
19	<i>HTXDCB theo QĐ 3635 của UBND tỉnh</i>				21.000,0	18.000	3.000			
20	<i>Tình HT XDCB công trình ĐH 53</i>				285,0	285	0			
21	<i>Tình hỗ trợ lại XDCB từ nguồn đất</i>				105.030,3	33.409	71.621			
22	<i>Tình hỗ trợ xi măng</i>				36.636,0	1.403	35.233			
23	<i>Tình hỗ trợ XDCB từ nguồn tăng thu NST</i>				20.680,0	12.000	8.680			
24	<i>Trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán</i>				399,0	0	399			
25	<i>Trợ cấp 50 năm tuổi Đảng</i>				4.378,7	0	4.379			
26	<i>Hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi</i>				162,4	0	162			
27	<i>Mai táng phí ĐT kháng chiến chống Mỹ</i>				2.660,9	0	2.661			
28	<i>Bảo hiểm y tế</i>				544,7	0	545			
29	<i>Hỗ trợ thu gom rác thải</i>				1.103,6	0	1.104			
30	<i>Trợ cấp Công an xã nghi việc</i>				891,0	0	891			
31	<i>Hỗ trợ vụ đông năm 2020</i>				1.376,5	0	1.376			
32	<i>KP BHXH cho đối tượng ko chuyên</i>				5.236,6	0	5.237			
33	<i>Hỗ trợ MT văn hoá</i>				300,0	0	300			
34	<i>Hỗ trợ trâu bò viêm da nổi cục</i>				25,0	0	25			
35	<i>Hỗ trợ vụ mùa diện tích cấy máy</i>				1.012,1	0	1.012			
36	<i>Trợ cấp nghỉ hưu theo NQ 26</i>				127,4	0	127			
37	<i>Trợ cấp chủ tịch, Phó chủ tịch Hội CCB</i>				46,3	0	46			
C	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					47.075,0	13.782,8			

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng



	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
	<b>Tổng chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>734.661</b>	<b>1.053.596</b>	<b>318.935</b>	<b>143,4</b>
<b>A</b>	<b>Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã</b>	<b>161.615</b>	<b>326.425</b>	<b>164.810</b>	<b>202,0</b>
<b>B</b>	<b>Chi ngân sách huyện theo từng lĩnh vực</b>	<b>573.046</b>	<b>680.096</b>	<b>107.050</b>	<b>118,7</b>
	<i>Trong đó</i>			0	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>75.076</b>	<b>148.671</b>	<b>73.595</b>	<b>198,0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	75.076	148.271	73.195	197,5
	<i>Trong đó</i>			0	
	<i>Chi giáo dục đào tạo</i>		7.555,0	7.555	
	<i>Chi sự nghiệp y tế</i>		967,6	968	
	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		130780,2	130.780	
	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính</i>		15147	15.147	
	<i>Chi văn hoá thông tin</i>		9936,1	9.936	
	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			0	
2	Chi SCL		0	0	
3	Chi đầu tư cho vay các ĐTCS		400	400	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>491.093</b>	<b>531.424</b>	<b>40.331</b>	<b>108,2</b>
1	Chi giáo dục đào tạo	341.111	349368,7	8.258	102,4
2	Chi quốc phòng	2.088	3487	1.399	167,0
3	Chi an ninh và trật tự ATXH	825	1965	1.140	238,2
4	Chi y tế, DSKHHGD	8.414	9137	723	108,6
5	Chi văn hoá thông tin	1.255	1737	482	138,4
6	Chi phát thanh, truyền hình	1.156	1164,3	8	100,7
7	Chi Thể dục thể thao	572	371,7	-200	65,0
8	Chi đảm bảo xã hội	68.970	89186,4	20.216	129,3
9	Chi các hoạt động kinh tế	32.879	37388,7	4.510	113,7
10	Chi SN môi trường	760	721	-39	94,9
11	Chi quản lý hành chính	31.793	35958,4	4.165	113,1
12	Chi khác ngân sách	1.270	939	-331	73,9
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>6.877</b>		<b>-6.877</b>	<b>0,0</b>
<b>C</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>47.075</b>	<b>47.075</b>	

# QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội Đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán										Quyết toán												
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu							
		1	2	3=4+5	Tổng số	Gồm			Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm			Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm			Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm			
						Vốn ngoài	Vốn trong	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, chế độ, chính sách			Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài			Vốn trong	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài	Vốn trong	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7
1	Hồng Giang	4.333	4.159	173		173	0	173		12.806	4.194	8.611		8.611	7.745	867		296	101	4.976		4.976		501
2	Hồng Bạch	5.885	5.559	326		326	0	326		15.949	5.505	10.444		10.444	9.141	1.304		271	99	3.203		3.203		400
3	Liên Hoa	5.382	5.151	230		230	0	230		9.516	4.928	4.588		4.588	3.210	1.378		177	96	1.994		1.994		570
4	Hồng Việt	4.602	4.442	161		161	0	161		6.005	4.442	1.564		1.564	773	790		130	100	974		974		
5	Minh Tân	3.877	3.723	154		154	0	154		5.347	3.777	1.570		1.570	828	742		138	101	1.022		1.022		483
6	Thăng Long	3.686	3.549	137		137	0	137		5.550	3.549	2.001		2.001	1.075	926		151	100	1.455		1.455		673
7	Lô Giang	4.145	4.002	143		143	0	143		6.081	4.051	2.030		2.030	1.168	862		147	101	1.419		1.419		602
8	Mê Linh	4.615	4.442	174		174	0	174		6.574	4.442	2.132		2.132	1.198	934		142	100	1.229		1.229		538
9	An Châu	4.325	4.196	129		129	0	129		20.722	4.196	16.525		16.525	15.526	1.000		479	100	12.807		12.807		775
10	Đô Lương	2.198	2.037	161		161	0	161		4.919	2.297	2.622		2.622	1.864	758		224	113	1.628		1.628		470
11	Phú Lương	4.573	4.424	150		150	0	150		16.806	4.422	12.384		12.384	11.648	736		367	100	8.283		8.283		492
12	Liên Giang	5.022	4.792	230		230	0	230		6.029	4.792	1.237		1.237	315	922		120	100	539		539		402
13	Minh Phú	7.249	5.598	1.651		1.651	1.350	301		10.957	5.598	5.359		5.359	4.235	1.124		151	100	325		325		374
14	Ch. Dương	4.251	4.000	250		250	0	250		5.391	4.000	1.390		1.390	368	1.023		127	100	556		556		409
15	Hợp Tiến	4.232	4.079	153		153	0	153		12.057	4.104	7.953		7.953	7.100	853		285	101	5.198		5.198		557
16	Phong Châu	4.554	4.414	139		139	0	139		21.245	4.414	16.831		16.831	16.127	704		467	100	12.078		12.078		505
17	Phú Châu	4.652	4.513	139		139	0	139		6.139	4.513	1.626		1.626	593	1.034		132	100	1.167		1.167		742
18	Trọng Quan	4.509	4.336	173		173	0	173		6.222	4.336	1.885		1.885	847	1.038		138	100	1.089		1.089		600
19	Nguyễn xá	3.296	3.112	184		184	0	184		5.007	3.472	1.534		1.534	432	1.102		152	112	835		835		600
20	Đông Phương	5.433	4.174	1.259		1.259	1.000	259		6.848	4.174	2.674		2.674	1.823	851		126	100	212		212		329
21	Đông Cường	4.723	4.561	162		162	0	162		9.176	4.561	4.615		4.615	3.800	815		194	100	2.841		2.841		502
22	Đông xá	4.004	3.861	142		142	0	142		5.815	3.861	1.954		1.954	1.035	918		145	100	1.373		1.373		645
23	Đông Sơn	4.494	3.344	1.150		1.150	1.000	150		6.286	3.344	2.942		2.942	2.056	886		140	100	256		256		593
24	Đông La	1.784	1.521	263		263	0	263		3.790	1.681	2.109		2.109	1.086	1.023		212	111	803		803		390
25	Đông Hợp	3.107	2.969	138		138	0	138		5.127	2.969	2.158		2.158	1.482	676		165	100	1.564		1.564		490
26	Đông Các	4.277	4.116	161		161	0	161		5.603	4.116	1.487		1.487	648	839		131	100	924		924		521
27	Đông Động	3.766	3.582	185		185	0	185		6.000	3.582	2.418		2.418	1.475	943		159	100	1.310		1.310		511







## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội Đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

TT		Dự toán			Quyết toán		
		Tổng số	Chi ĐTP	Chi TX	Tổng số	Chi ĐTP	Chi TX
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ	533.873	86.370	447.503	660.054	174.601	485.453
1	VAN PHÒNG UBND HUYỆN	22.954	5.915	17.039	35.636	13.223	22.412
a	Sự nghiệp K	5.155	5.155	0	12.502	12.502	0
	Sự nghiệp nông nghiệp	513	513		484	484	
	Mục tiêu nông nghiệp				4.029	4.029	
	Sự nghiệp thủy lợi	684	684		645	645	
	Sự nghiệp giao thông	1.710	1.710		2.600	2.600	
	KHuyến công, khuyến thương	513	513		484	484	
	Khuyến ngư	70	70		66	66	
	SN kinh tế khác	1.265	1.265		1.070	1.070	
	Trong đó: Phục vụ CC	134	134		58	58	
	Trung tâm PT cụm CN	345	345		433	433	
	Quản lý HTX	286	286		0	0	
	Sự nghiệp kinh tế khác	500	500		579	579	
*	Quản lý đất đai	400	400		3.125	3.125	
b	Sự nghiệp môi trường	760	760		721	721	
c	Quản lý Nhà nước	14.941		14.941	20.082		20.082
d	Các tổ chức xã hội	1.515	0	1.515	1.417	0	1.417
	Hội Chữ Thập đỏ	409		409	441		441
	Hội Người mù	299		299	304		304
	Hội Nạn nhân CDDC điôxin	145		145	155		155
	Hội cựu TNXP	179		179	187		187
	Hội Khuyến học	262		262	90		90
	Hội người cao tuổi	115		115	130		130
	Hội luật gia	107		107	111		111
e	Sự nghiệp đào tạo	30		30	230		230
f	Sự nghiệp văn hóa, thể thao	400		400	218		218
g	Sự nghiệp y tế	153		153	466		466
2	VAN PHÒNG HUYỆN UY	8.670	1.529	7.141	9.939		9.939
3	UY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	3.635		3.635	3.660		3.660
4	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO	1.738	312	1.426	1.891	0	1.891
	SN văn hóa	1.367	312	1.055	1.537		1.537
	Sự nghiệp Thể thao	372		372	354		354
5	ĐẠI TRUYỀN THANH	1.156		1.156	1.164		1.164
6	PHONG GIAO DỤC ĐÀO TẠO	334.191		334.191	341.976		341.976
*	Quản lý nhà nước	879		879	892		892
*	Sự nghiệp giáo dục	333.312		333.312	341.084		341.084
7	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	1.146		1.146	1.026		1.026
8	TRUNG TÂM GDNN - GDTX	5.025		5.025	6.351		6.351
9	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUY ĐẠT	469	469		1.512	1.512	
10	PHONG LAO ĐỘNG TBXH	76.744		76.744	96.884		96.884
11	Ban QLDA đầu tư xây dựng hạ tầng	35.326	50.889		112.508	112.508	
12	Phòng Kinh tế hạ tầng	11.063			14.831	14.831	
13	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.500			7.675	7.675	
14	THUY LỢI PHI CÁC HTX DVNN	24.450	24.450		24.451	24.451	
15	Mục tiêu NN + SNKT khác	2.806	2.806		0		
16	Ngân hàng CSXH. Vốn uỷ thác				400	400	
17	Trung tâm y tế				149		149
II	GHI CHI TIỀN BT, GPMB DỰ ÁN	500	500		12.758	12.758	
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.717			0		
IV	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	3.307		3.307	939		939
V	NGUỒN TK 10% CHI CCTL & ASXH	853			0		
VI	CHI BỔ SUNG TRỢ CẤP NSX	161.615			326.425		326.425
	Tổng cộng	704.865	86.870	450.810	1.000.177	187.360	812.817

ỦY BAN NHÂN DÂN DÂN  
HUYỆN ĐÔNG HƯNG



**THUYẾT MINH**  
**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
(Căn theo quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND huyện)

**1. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tổng thu NSNN 1.375.712,2 Trđ đạt 152% DT, bằng 117% cùng kỳ. Thu NS địa phương 1.200.764,2 Trđ đạt 157,2% DT, bằng 108,3% cùng kỳ.

Cơ cấu thu như sau:

- **Thu trên địa bàn:** Thực hiện 466.897 Trđ đạt 155,4% DT, bằng 108,3% cùng kỳ; chiếm tỷ trọng 27,4% tổng thu NSNN.
- **Thu chuyển nguồn năm trước:** Thực hiện 36.010 Trđ.
- **Thu trợ cấp từ NS tỉnh:** Thực hiện 864.732,7 Trđ đạt 143% DT bằng 100% cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 62,9 % tổng thu NS.
- **Thu kết dư Ngân sách:** Thực hiện 8.072,5 Trđ, trong đó NS cấp huyện 1.762 Trđ, NS cấp xã: 6.310,5 Trđ.

**2. CHI NGÂN SÁCH**

Tổng chi Ngân sách địa phương 1.180.789,2 Trđ đạt 154,4% DT. Trong đó chi NS cấp huyện 727.170,7 Trđ, chi NS cấp xã 453.618,4 Trđ. Cơ cấu chi như sau:

- **Chi đầu tư phát triển:** Thực hiện 371.643,3 Trđ tăng 371,6% DT, chiếm tỷ trọng 31,5% tổng chi Ngân sách. Trong đó chi XD CB 359.901 Trđ tăng 379,4% DT; Ghi chi GPMB, HT từ nguồn thu tiền thuê đất 11.742,4 trđ.

- **Chi tiêu dùng thường xuyên:**  
Thực hiện 748.288 Trđ đạt 110,3% DT, chiếm tỷ trọng 63,4% tổng chi NSNN.

- **Chi chuyển nguồn sang năm 2022:** Thực hiện 60.857,8 Trđ.

Kết thúc năm Ngân sách, kết dư NS địa phương 19.975 Trđ

\* Ngân sách cấp huyện: 874,6 Trđ

\* Ngân sách cấp xã: 19.100,4 Trđ

**3- Đánh giá công tác quản lý và điều hành ngân sách:**

Thực hiện Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và Nghị quyết HĐND huyện, UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt công tác thu bằng các biện pháp: tích cực phối kết hợp chặt chẽ và có hiệu quả giữa các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể trong thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách ngay từ đầu



năm; thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các chính sách thuế trên đài truyền thanh; Ban chỉ đạo thu ngân sách huyện đã thực hiện kiểm tra xử lý truy thu số thuế và tiền thuế đất nợ đọng của các tổ chức cá nhân; khai thác các khoản thuế trong lĩnh vực XDCCB, những giải pháp trên đã góp phần cho công tác thu ngân sách hoàn thành vượt dự toán tính giao, thu ngân sách trên địa bàn vượt 132,8% DT tính giao. Một số khoản thu đạt khá cao như: thuế ngoài quốc doanh vượt 62,9 % DT, thuế thu nhập cá nhân vượt 40% DT, phí lệ phí vượt 39,6%DT... đảm bảo cân đối ngân sách và chi đầu tư phát triển.

Công tác huy động nguồn lực cho đầu tư xây dựng công trình đã được Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và các xã chú trọng: Tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất, tranh thủ sự giúp đỡ của ngân sách cấp trên, huy động sự đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng NTM.

Tuy nhiên, thu ngân sách năm qua vẫn còn tồn tại đó là: chưa hoàn thành một cách toàn diện các khoản thu trên địa bàn; một số khoản thu đạt còn thấp như thuế phi nông nghiệp đạt 97,4% dự toán, còn tình trạng hụt thu cục bộ NS cấp xã ngân sách huyện đã thực hiện cấp bù một phần hụt thu cho các xã để đảm bảo chi lương, phụ cấp cho cán bộ. Việc kiểm tra, xử lý truy thu nợ đọng thuế hiệu quả chưa cao.

Trong điều kiện ngân sách còn khó khăn, nhu cầu vốn đầu tư và xây dựng nông thôn mới lớn, các cấp, các ngành năm qua đã có nhiều cố gắng trong việc quản lý và điều hành chi ngân sách linh hoạt, tiết kiệm đảm bảo theo dự toán được phê duyệt và một số nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện; chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng 31,5% tổng chi ngân sách, Đảm bảo kinh phí thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội theo quy định; hỗ trợ công tác an ninh, quốc phòng địa phương; hỗ trợ kinh phí đầu tư cho phát triển sản xuất như hỗ trợ giống bí xanh, bí đỏ, ngô, hạt rau.

Việc sử dụng ngân sách từng bước đã đảm bảo chi tiêu đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách, tiến độ thực hiện các dự án, chủ động phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong thực hiện thu, chi ngân sách. Việc thực hiện Quy chế công khai, dân chủ, rõ ràng, minh bạch trong thu, chi tài chính ngân sách ở các cấp, các ngành đặc biệt là thu đóng góp của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng đã được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.